



xīn jì
心计

noun · scheming; calculation; cunning

Example Sentences

Tā hěn yǒu xīn jì zuò shì zǒng shì kǎo lǜ zhōu quán
她很有心计，做事总是考虑周全。

She is very scheming and always thinks things through carefully.

Bié gēn tā wán xīn jì nǐ dòu bù guò tā
别跟他玩心计，你斗不过他。

Don't play mind games with him; you can't outsmart him.

Trace each character, then write the word on your own.

心	心	心	心	心	心	心													
计	计	计	计	计	计	计													